

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	4.2%	-24.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.46
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

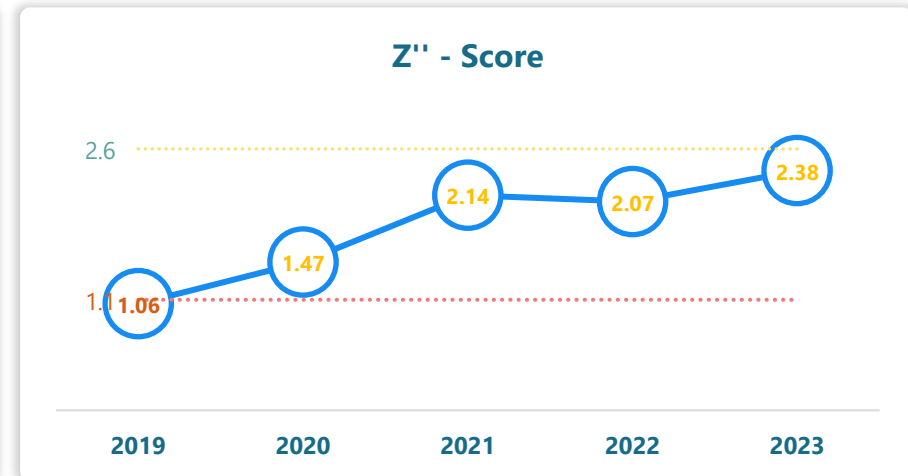
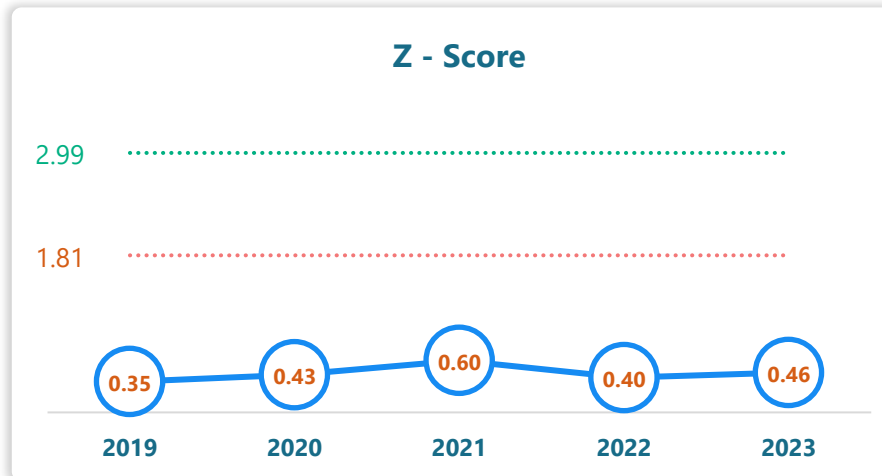
2.38
(Ba1)
Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	48.9	▼ 12.3
	tỷ VNĐ	▼ 20.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.27	▲ 1.18
	tỷ VNĐ	▲ 130%

ROE	2023	+/- YoY
	0.3%	▲ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
	0.1%	▲ 0.6%



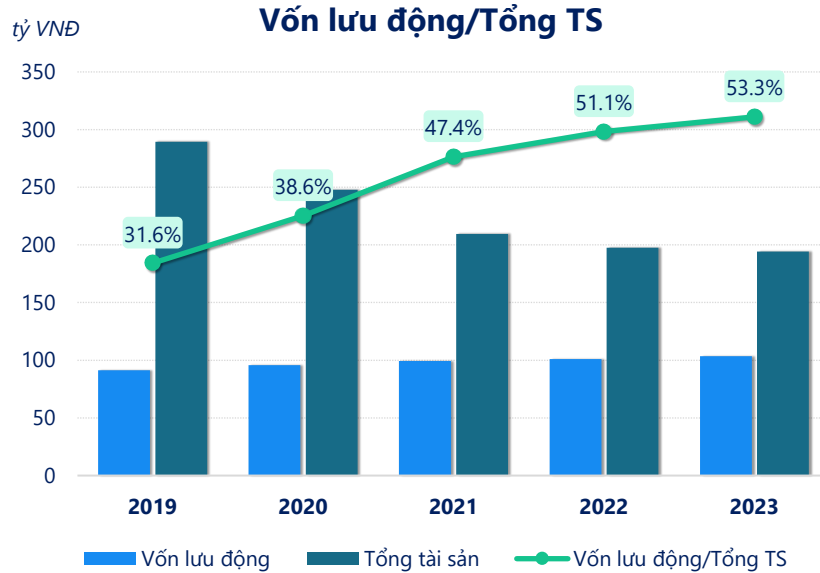
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ICF** năm **2023** đạt **0.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.38** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ICF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **ICF** ghi nhận doanh thu thuần **48.95** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.0%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

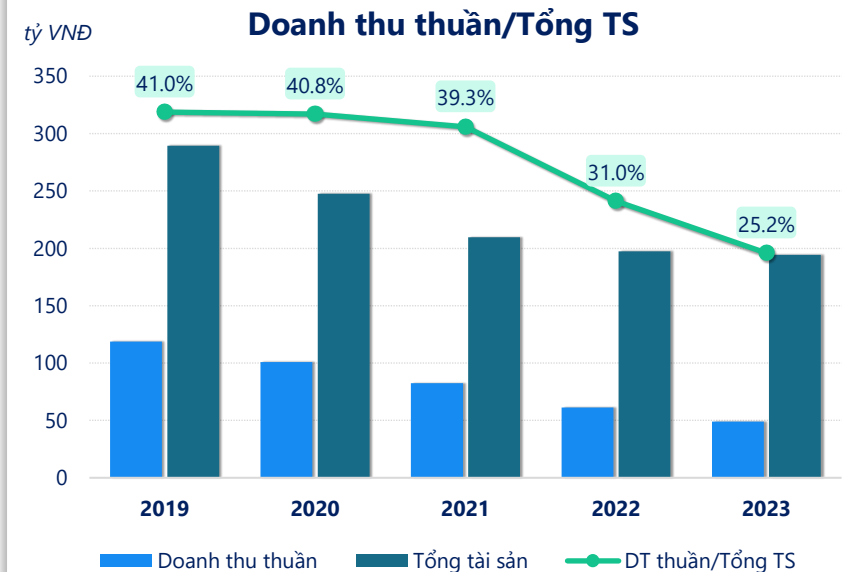
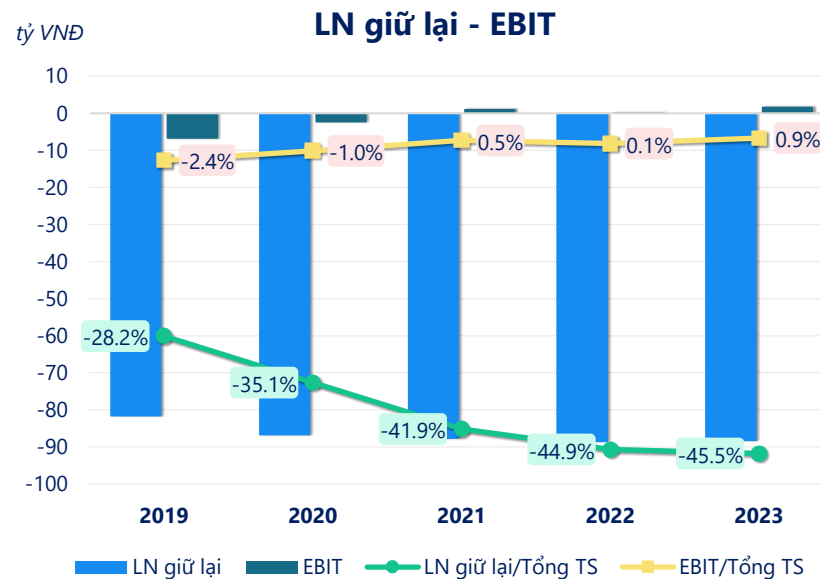
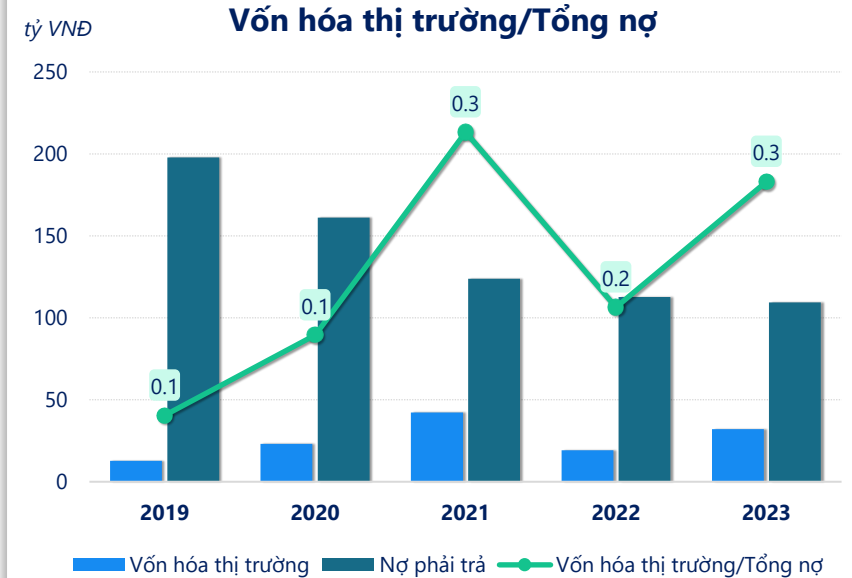
CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản (UPCOM: ICF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	194	197	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	155	155	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.07	1.92	-96.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.32	0.20	58.5%
Phải thu ngắn hạn	10.3	4.28	140%
Hàng tồn kho	136	141	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.48	8.24	3.0%
Tài sản dài hạn	39.5	42.2	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.7	21.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	113	-3.0%
Nợ ngắn hạn	51.3	54.4	-5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.7	18.3	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	19.5	-14.9%
Nợ dài hạn	58.1	58.4	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.3	11.6	-2.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.0	84.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	85.0	84.7	0.3%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	119	101	82.4	61.2	48.9
Giá vốn hàng bán	104	88.6	66.9	48.2	36.9
Lợi nhuận gộp	15.1	12.3	15.5	13.0	12.0
Doanh thu HĐTC	0.33	0.83	0.90	0.13	0.38
Chi phí TC	3.31	3.64	2.06	1.85	1.83
Chi phí lãi vay	3.20	2.65	2.05	1.09	1.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	2.82	4.22	3.15	2.07
Chi phí QLDN	16.0	12.6	11.0	8.45	8.06
LN thuần từ HĐKD	-9.75	-5.85	-0.96	-0.28	0.46
Lợi nhuận khác	-0.33	0.72	0.05	-0.63	-0.19
LN trước thuế	-10.1	-5.13	-0.91	-0.91	0.27
Lợi nhuận sau thuế	-10.1	-5.13	-0.91	-0.91	0.27
LNST của CĐ cty mẹ	-10.1	-5.13	-0.91	-0.91	0.27

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.56	9.82	8.59	6.92	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.15	0.00	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.49	-9.98	-8.69	-5.10	-0.94
Tiền đầu kỳ	0.15	0.22	0.06	0.10	1.92
Lưu chuyển tiền thuần	0.07	-0.16	0.04	1.82	-1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.06	0.10	1.92	0.07